

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /2025/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này, gồm:

- Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung;
- Máy móc, thiết bị chuyên dùng.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị là tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định riêng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Quyết định này, gồm:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội), đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị);

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thì tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý máy móc, thiết bị.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Khi người tiền nhiệm nghỉ chế độ, chuyển công tác hoặc vì lý do khác mà không còn giữ chức vụ đó nữa nhưng máy móc, thiết bị đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế, thanh lý theo quy định thì người kế nhiệm tiếp tục sử dụng, không trang bị mới; trừ trường hợp máy móc, thiết bị được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Ủy viên Trung ương Đảng dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo chức vụ đang công tác.

Đối với các chức danh, chức vụ trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị không quy định cụ thể tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì xác định tiêu chuẩn, định mức căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền về chức danh, chức vụ đó tương đương với chức danh, chức vụ nào quy

định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này hoặc xác định chức danh, chức vụ tương đương theo mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ tương đương với các chức danh, chức vụ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại có quy định cụ thể về chủng loại, số lượng, mức giá của máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý dự án thì thực hiện theo Hiệp định đã được ký kết hoặc văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp Hiệp định hoặc văn kiện dự án không quy định cụ thể thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này.

4. Số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh, phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này là mức tối đa; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng để quyết định số lượng và mức giá cụ thể.

5. Nguyên tắc xác định mức giá máy móc, thiết bị:

a) Mức giá máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này khi thực hiện mua mới là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: phí vận chuyển; phí lắp đặt; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; chi phí khác có liên quan;

b) Mức giá máy móc, thiết bị làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng sử dụng máy móc, thiết bị đã qua sử dụng là giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với máy móc, thiết bị chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật); cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định đối với trường hợp máy móc, thiết bị đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại cao hơn mức giá tối đa quy định tại Quyết định này.

6. Phòng làm việc quy định tại Quyết định này là phòng làm việc theo thiết kế của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không phải là phòng theo cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

7. Máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này được thay thế khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh thuộc trung ương và địa phương được quy định tại Mục A Phụ lục I, Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quyết định này và khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều này hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều này để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thì cơ quan, người có thẩm quyền quyết định; cụ thể:

a) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

b) Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

d) Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng ở địa phương; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

đ) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật khác có liên quan đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương; trừ trường hợp quy định tại điểm d, điểm e khoản này;

e) Hội đồng quản lý, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (đối với trường hợp không có Hội đồng quản lý) quyết định đối với đơn vị mình.

4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này, việc điều chỉnh mức giá được quy định như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn không quá 15% so với mức giá quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung

1. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung, gồm:

a) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc;

b) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng, bao gồm: thang máy; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; hệ thống chiếu sáng; hệ thống thông tin; điều hòa; camera; âm thanh; thiết bị vệ sinh; bàn, ghế hội trường, phòng họp; máy phát điện; máy bơm nước; tivi; màn hình LED; máy chiếu; các máy móc, thiết bị khác.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương và địa phương được quy định tại Mục B Phụ lục I, Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này và khoản 4 Điều 3, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Quyết định này;

b) Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại điểm a khoản này là số lượng biên chế hoặc số người làm việc được cơ quan, người có thẩm quyền giao, phê duyệt hoặc theo đề án

vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và số lượng người làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

c) Căn cứ tổng số lượng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng máy móc, thiết bị trang bị tại từng phòng làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình;

d) Máy móc, thiết bị trong tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm a khoản này là máy móc, thiết bị có chức năng riêng. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu trang bị máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng (như in, photocopy, scan, các chức năng khác) thì số lượng tối đa của máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng áp dụng theo số lượng tối đa của máy móc, thiết bị có mức giá tối đa cao nhất; mức giá tối đa của máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng không vượt quá tổng mức giá tối đa của máy móc, thiết bị có chức năng riêng đó; không trang bị riêng loại máy móc, thiết bị có chức năng đã tích hợp.

3. Việc trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 này quyết định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc thay thế các loại máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xác định theo chủng loại, số lượng của máy móc, thiết bị được thay thế; mức giá máy móc, thiết bị thay thế được xác định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng, gồm:

a) Máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo;

b) Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác ngoài máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại điểm a khoản này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này;

c) Trường hợp Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa quy định chi tiết hướng dẫn hoặc chưa quy định chi tiết hướng dẫn đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này. Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này rà soát để thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản này là máy móc, thiết bị quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này nhưng có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình và mức giá cao hơn theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tự xác định trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc; máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước; máy móc, thiết bị trang bị cho phòng tiếp dân, bộ phận một cửa; máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này.

4. Mức giá máy móc, thiết bị chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này quyết định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

5. Việc quy định và quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được áp dụng đối với máy móc, thiết bị đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng không đủ điều kiện tiêu chuẩn tài sản cố định thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định trang bị các loại máy móc, thiết bị này.

6. Quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương được sử dụng quy định tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này để xây dựng phương án, quyết định, tổ chức việc bố trí, sắp xếp, xử lý máy móc, thiết bị khi thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp kể từ ngày Quyết định này được ký ban hành.

2. Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp mua sắm tài sản, trang thiết bị đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện mua sắm thì được điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà còn phù hợp thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành cho đến khi cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng mới. Trong trường hợp này, cơ quan, người có thẩm quyền có văn bản thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan để thực hiện.

3. Đối với máy móc, thiết bị đã được trang bị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị đã được trang bị cho đến khi thực hiện thanh lý hoặc được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Đối với các chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này mà đang được hưởng mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ cao hơn nhóm chức danh, chức vụ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì xác định tiêu chuẩn, định mức theo chức danh, chức vụ được hưởng mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ cao hơn.

5. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trong thời gian được kéo dài theo kết luận của cấp có thẩm quyền, quy định của cơ quan, người có thẩm quyền thì được tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị đã trang bị; trường hợp còn thiếu, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí trong máy móc, thiết bị hiện có của xã cho các chức danh này.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định này.

2. Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và việc thực hiện quy định tại Quyết định này; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quyết định này và pháp luật khác có liên quan.

3. Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có chức năng thanh tra có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và việc thực hiện quy định tại Quyết định này;

b) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

100



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phớc



Phụ lục I

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2025/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

**A. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH**

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
I	Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội	Được bố trí theo yêu cầu công tác	
II	Thường trực Ban Bí thư; Ủy viên Bộ Chính trị; Ủy viên Ban Bí thư; Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Phó Chủ tịch nước; Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Quốc hội		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	30
2	Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	38
III	- Ủy viên Trung ương Đảng chính thức; Trưởng ban, cơ quan Đảng ở trung ương; Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Tổng Biên tập Báo Nhân dân, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Tổng Kiểm toán nhà nước; Phó Chủ tịch - Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Trưởng tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	20
2	Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	10

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	30
IV	- Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; - Phó Trưởng ban, cơ quan Đảng ở trung ương; Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Phó Tổng Biên tập Báo Nhân dân; Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc; Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Phó Tổng Kiểm toán nhà nước; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương; Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước; Trợ lý Thường trực Ban Bí thư; - Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
V	- Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy viên Thường trực Tiểu ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương; Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; - Ủy viên Ban Biên tập Báo Nhân dân; Ủy viên Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó Trưởng ban chuyên trách hoặc Ủy viên chuyên trách các Ban Chỉ đạo ở trung ương; Ban Chỉ đạo do Thủ tướng, Phó Thủ tướng làm Trưởng ban Chỉ đạo; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; - Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Tổng Giám đốc Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Phó Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Phó Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Phó Tổng Giám đốc Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Giám đốc Học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; - Vụ trưởng, Cục trưởng, Viện trưởng, Trưởng ban và tương đương thuộc ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương; Ủy viên Hội đồng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Thư ký các đồng chí lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; - Vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Trưởng cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Phó Giám đốc các Học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
VI	- Phó Vụ trưởng, Phó Cục trưởng, Phó Viện trưởng, Phó Trưởng ban và tương đương thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương; Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng và tương đương, Đảng ủy trực thuộc trung ương; - Phó Vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Phó Trưởng các cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	15
VII	- Trưởng, Phó Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan, đơn vị thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương; - Trưởng, Phó Trưởng phòng, khoa và tương đương trực thuộc các Học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; các cơ quan, đơn vị thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và các chức danh tương đương; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Máy in	01 chiếc	13
5	Điện thoại cố định	01 chiếc	1
6	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	13
VIII	- Chuyên viên và các chức danh tương đương; - Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	7
2	Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Điện thoại cố định	01 chiếc	1

B. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUNG TRANG BỊ TẠI PHÒNG LÀM VIỆC

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ/01 phòng làm việc	13
2	Máy in	01 chiếc/03 biên chế	13
3	Máy scan tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	22
4	Máy hủy tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	10
5	Máy photocopy	01 chiếc/15 biên chế	110
6	Giá đựng tài liệu	01 chiếc/10 biên chế	1,5

Ghi chú:

- Mức giá mua tối đa của máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị công nghệ thông tin tương ứng chưa bao gồm bản quyền sản phẩm phần mềm, phần mềm hệ thống, các loại phần mềm ứng dụng khác.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 1 Mục B áp dụng đối với phòng làm việc của các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 2 Mục B áp dụng đối với các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 3, 4, 5 và 6 Mục B áp dụng đối với toàn bộ các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Trường hợp thay thế riêng lẻ bàn hoặc ghế của bộ bàn ghế thì mức giá của bàn bằng 60% mức giá của 01 bộ bàn ghế, mức giá của ghế bằng 40% mức giá của 01 bộ bàn ghế.

- Trường hợp khi tính toán tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 2, 3, 4, 5 và 6 Mục B ra số thập phân thì được làm tròn lên (Ví dụ: Làm tròn số 0,21 thành 1; làm tròn số 9,68 thành 10).



Phụ lục II

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2025/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

**A. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH**

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
I	Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	30
2	Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2.5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	38
II	- Ủy viên Trung ương Đảng chính thức; - Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	20
2	Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	30

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
III	- Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); - Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25
IV	- Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	22
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	22
V	- Trưởng ban Đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; - Giám đốc sở, Trưởng các cơ quan, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
VI	- Phó Trưởng ban Đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thư ký Bí thư tỉnh ủy, thành ủy; - Phó Giám đốc sở, Phó Trưởng các cơ quan, ban, ngành và tương đương thuộc địa phương; Ủy viên Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; - Bí thư Đảng ủy cấp xã và tương đương; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	15
VII	- Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã và tương đương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã; - Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương các ban, cơ quan thuộc tỉnh ủy, thành ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; - Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của sở, các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh; - Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và tương đương của sở, các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, cấp xã; - Các chức danh, chức vụ tương đương.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Máy in	01 chiếc	13
5	Điện thoại cố định	01 chiếc	1
6	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	13
VIII	- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, ban, cơ quan và tương đương cấp xã; - Chuyên viên và các chức danh tương đương thuộc địa phương (bao gồm công chức cấp xã); - Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	7
2	Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Điện thoại cố định	01 chiếc	1

B. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUNG TRANG BỊ TẠI PHÒNG LÀM VIỆC

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ/01 phòng làm việc	13
2	Máy in	01 chiếc/03 biên chế	13
3	Máy scan tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	22
4	Máy hủy tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	10
5	Máy photocopy	01 chiếc/15 biên chế	110
6	Giá đựng tài liệu	01 chiếc/10 biên chế	1,5

Ghi chú:

- Mức giá mua tối đa của máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị công nghệ thông tin tương ứng chưa bao gồm bản quyền sản phẩm phần mềm, phần mềm hệ thống, các loại phần mềm ứng dụng khác.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 1 Mục B áp dụng đối với phòng làm việc của các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 2 Mục B áp dụng đối với các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 3, 4, 5 và 6 Mục B áp dụng đối với toàn bộ các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Trường hợp thay thế riêng lẻ bàn hoặc ghế của bộ bàn ghế thì mức giá của bàn bằng 60% mức giá của 01 bộ bàn ghế, mức giá của ghế bằng 40% mức giá của 01 bộ bàn ghế.

- Trường hợp khi tính toán tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 2, 3, 4, 5 và 6 Mục B ra số thập phân thì được làm tròn lên (Ví dụ: Làm tròn số 0,21 thành 1; làm tròn số 9,68 thành 10).